

Số: 2839/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 04 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật
Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Vitek
ngày 11 tháng 10 năm 2023 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
972/TTr-TNMT ngày 30 tháng 11 năm 2023.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Vitek, địa chỉ tại Khu CN Quán Gỏi, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở sản xuất, gia công đồ dùng inox tại xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên Cơ sở: Cơ sở sản xuất, gia công đồ dùng inox.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0801282204, do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 11/3/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 06/5/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801282204.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đồ dùng inox.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất: Sản xuất thìa, đĩa, dao inox công suất 1.500 tấn/năm (trong đó thìa, đĩa inox là 1.020 tấn/năm; dao inox là 480 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Vitek có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 99/GPMT-UBND ngày 17/01/2023 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp cho Công ty cổ phần Vitek hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Bình Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Vitek;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Bình Giang;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2839/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ, công nhân của cơ sở.
- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động làm mát máy móc, thiết bị (tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường).
- Nguồn số 03: Nước thải từ hoạt động rửa bán sản phẩm và sản phẩm (thu gom, lưu giữ như đối với CTNH).
- Nguồn số 04: Nước từ hoạt động dập bụi của hệ thống xử lý khí thải (tuần hoàn, tái sử dụng, không thải ra ngoài môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

Dòng nước thải: nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực chạy dọc tường rào phía Bắc của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương thuộc địa phận thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả thải: Mương thoát nước chung của khu vực chạy dọc tường rào phía Bắc của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương thuộc địa phận thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Toạ độ vị trí xả thải (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m)= 2315052; Y(m)= 567570.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

Nước thải sau xử lý sau, theo đường ống PVC D36 dài 20m chảy vào hố ga tại góc phía Đông Bắc khu đất của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương trước khi thoát ra mương thoát nước của khu vực giáp tường rào phía Bắc của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương qua đường ống PVC D36 dài 2,6m theo phương thức tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả nguồn tiếp nhận* phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT mức B, giá trị C_{max} với hệ số $K = 1,2$ cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ -CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	TSS	mg/l	120		
4	TDS	mg/l	1.200		
5	Sunfua	mg/l	4,8		
6	Amoni	mg/l	12		
7	Nitrat	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat	mg/l	12		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt từ 02 nhà vệ sinh (nhà vệ sinh văn phòng và nhà vệ sinh công nhân) sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại được thu gom về hố ga sau đó bơm theo hệ thống ống dẫn HDPE D50 dài 185m, độ dốc 0,1% dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ngày.đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- 01 bể phốt khu nhà vệ sinh văn phòng thể tích 8m³.
- 01 bể phốt khu nhà vệ sinh phía Bắc bên ngoài xưởng thể tích 8m³.

* Hệ thống xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế hệ thống: 20m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật các bể: Bể thu gom 4,05m³; bể điều hòa 8,1m³; bể thiếu khí 9,4m³; bể hiếu khí 10,8m³; bể lắng 8 m³; bể khử trùng 0,5m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Clo viên khử trùng: 200g/5 ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao như: 01 bơm chìm bể điều hòa công suất 0,25kW, điện áp 220V; 01 máy thổi khí công suất 1,5kW, điện áp 380V; 01 bơm tuần hoàn bùn công suất 0,25kW, điện áp 220V để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

+ Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Thường xuyên nạo vét, vệ sinh các bể xử lý và vận chuyển bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải.

+ Lập hồ sơ nhật ký giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời để phát hiện sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn sẽ tiến hành ngưng hoạt động của hệ thống và tiến hành kiểm tra, sửa chữa; nước thải được lưu giữ tạm thời tại các bể, sau khi sửa chữa xong sẽ được bơm lại bể điều hòa để tiếp tục xử lý. Trường hợp thời gian khắc phục sự cố dài, bể không còn khả năng lưu chứa, Công ty sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý trong khi chờ khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Nước thải trước xử lý tại hồ thu nước thải	01
2	Nước thải sau xử lý tại điểm xả nước thải	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 1 lần, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước: Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT (C_{max} với $K=1,0$) trước khi xả thải vào mương thoát nước của khu vực giáp tường rào phía Bắc của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải của nhà máy.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.6. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.7. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.8. Công ty cổ phần Vitek chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 2839/GPMT-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài phẳng (số 1), lưu lượng 30.000 m³/h.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài phẳng (số 2), lưu lượng 30.000 m³/h.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài tự động, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài thủ công, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hỗ trợ, lưu lượng 30.000 m³/h.
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cabin 1 đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cabin 2 đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cabin 3 đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cabin 4 đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cabin 5 đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực cabin 6 đánh bóng, lưu lượng 55.000 m³/h.
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực mài + đánh bóng hỗ trợ, lưu lượng 55.000 m³/h.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 04 dòng:

- Dòng 1: Ống thoát khí số 1 của cụm 3 hệ thống xử lý khí thải 1,2,3 (xử lý khí thải khu vực mài phẳng 1,2, khu vực mài tự động), lưu lượng 115.000 m³/h.
- Dòng 2: Ống thoát khí số 2 của cụm 3 hệ thống xử lý khí thải 4,5,6 (xử lý khí thải khu vực mài thủ công, đánh bóng và hỗ trợ), lưu lượng 140.000 m³/h.

- Dòng 3: Ống thoát khí số 3 của cụm 3 hệ thống xử lý khí thải 7,8,9 (xử lý khí thải khu vực cabin 1,2,3 đánh bóng), lưu lượng 165.000 m³/h.

- Dòng 4: Ống thoát khí số 4 của cụm 4 hệ thống xử lý khí thải 10,11,12,13 (xử lý khí thải khu vực cabin 4,5,6 đánh bóng và khu vực mài + đánh bóng bổ trợ), lưu lượng 220.000 m³/h.

2.1. Vị trí xả khí thải:

Toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°):

- Cửa xả ống thoát khí số 1 của cụm 3 hệ thống xử lý khí thải 1,2,3 (xử lý khí thải khu vực mài phẳng 1,2, khu vực mài tự động) (dòng 01):

$$CX1: X1(m) = 2314877; Y1(m) = 567577.$$

- Cửa xả Ống thoát khí số 2 của cụm 3 hệ thống xử lý khí thải 4,5,6 (xử lý khí thải khu vực mài thủ công, đánh bóng và bổ trợ) (dòng 02):

$$CX2: X2(m) = 2314948; Y2(m) = 567556.$$

- Cửa xả Ống thoát khí số 3 của cụm 3 hệ thống xử lý khí thải 7,8,9 (xử lý khí thải khu vực cabin 1,2,3 đánh bóng) (dòng 03):

$$CX3: X3(m) = 2314908; Y3(m) = 567614.$$

- Cửa xả Ống thoát khí số 4 của cụm 4 hệ thống xử lý khí thải 10,11,12,13 (xử lý khí thải khu vực cabin 4,5,6 đánh bóng và khu vực mài + đánh bóng bổ trợ) (dòng 04)

$$CX4: X4(m) = 2314988; Y4(m) = 567591$$

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 640.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả thải gián đoạn 8h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19: 2009/BTNMT mức B, C_{max} tương ứng K_p = 0,8; K_v = 1,0) cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	1 năm/lần
2	SO ₂	mg/Nm ³	400	6 tháng/lần
3	NO _x (NO ₂)	mg/Nm ³	680	
4	CO	mg/Nm ³	800	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Bụi, khí thải từ hệ thống mài phẳng 1 thu gom bằng 8 đường ống mềm D200, chiều dài mỗi ống 5m tương ứng với số lượng máy mài sau đó thu về đường ống TTK D650 chiều dài 3,8m về hệ thống xử lý khí thải số 1 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ hệ thống mài phẳng 2 thu gom bằng 8 đường ống mềm D200, chiều dài mỗi ống 5m tương ứng với số lượng máy mài sau đó thu về đường ống TTK D650 chiều dài 3,8m về hệ thống xử lý khí thải số 2 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ các máy mài phẳng 3 + máy mài tự động thu gom bằng đường ống mềm D200 sau đó đầu nối vào đường ống TTK D300 tổng chiều dài 6,8m đầu nối vào ống TTK D550 tổng chiều dài 13,7m đầu với đường ống TTK D650 tổng chiều dài 13,4m sau đó đầu nối với đường ống TTK D900 chiều dài 2,8m về hệ thống xử lý khí thải số 3 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ hệ thống mài thủ công được thu gom bằng hệ thống đường ống mềm D150 sau đó đầu nối với đường ống TTK D600 chiều dài 4m, TTK D800 chiều dài 5,6m và TTK D900 chiều dài 4,2m về hệ thống xử lý khí thải số 4 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ khu vực đánh bóng: thu gom bằng 14 ống mềm tương ứng 14 máy đánh bóng sau đó thu bằng đường ống TTK D500 chiều dài 3,2m; đường ống TTK D800 chiều dài 6,6m và đường ống D900 chiều dài 4,4m về hệ thống xử lý khí thải số 5 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải khu vực bổ trợ theo 9 đường ống mềm D200 về hệ thống ống TTK D300 dài 3,1m; đường ống TTK D550 chiều dài 6,2m và đường ống TTK D650 về hệ thống xử lý khí thải số 6 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ khu vực cabin đánh bóng 1,2 được thu gom bằng các đường ống mềm D200 tổng chiều dài khoảng 148m đầu nối với đường ống TTK D600 tổng chiều dài 13,4m sau đó đầu nối với đường ống TTK D900 tổng chiều dài 11m về hệ thống xử lý 7,8 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ khu vực cabin đánh bóng 4 được thu gom bằng các đường ống mềm D200 tổng chiều dài khoảng 55,5m đầu nối với đường ống TTK D600 tổng chiều dài 9m sau đó đầu nối với đường ống TTK D900 chiều dài 6,5m về hệ thống xử lý 9 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ khu vực cabin đánh bóng 3,6 được thu gom bằng các đường ống mềm D200 tổng chiều dài khoảng 148m đầu nối với đường ống TTK D600 tổng chiều dài 13,4m sau đó đầu nối với đường ống TTK D900 tổng chiều dài 11m về hệ thống xử lý 10,12 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ khu vực cabin đánh bóng 5 được thu gom bằng các đường ống mềm D200 tổng chiều dài khoảng 55,5m đầu nối với đường ống TTK D600 tổng chiều dài 9m sau đó đầu nối với đường ống TTK D900 chiều dài 6,5m về hệ thống xử lý 11 (cyclon lọc bụi).

- Bụi, khí thải từ khu vực mài + đánh bóng hỗ trợ được thu gom bằng 9 đường ống mềm D200 sau đó đầu nối vào đường ống TTK D500 chiều dài 3,2m; ống TTK D800 chiều dài 8,5m; ống TTK D900 chiều dài 5,9m về hệ thống xử lý 13 (cyclon lọc bụi).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi, khí thải từ máy mài, đánh bóng → Cyclon → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải 1,2,6 (nguồn số 1,2,6): Công suất 30.000 m³/h/hệ thống.

+ Hệ thống xử lý khí thải 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 (nguồn số 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13): công suất 55.000m³/h/hệ thống.

- Thông số kỹ thuật (mỗi hệ thống):

+ Hệ thống xử lý khí thải 1,2,6 (nguồn số 1,2,6): 01 quạt hút khí: Q=30.000 m³/h; H=2800-3000Pa; 01 bơm tuần hoàn nước: Q = 6-66m³/h; H=17,5-7,6m H₂O; P=3kW; đường ống dẫn khí TTK D650, chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Hệ thống xử lý khí thải 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 (nguồn số 3, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13): 01 cyclon: D×H= 1,8m × 5,1m; 01 tháp hấp thụ D×H= 2m × 5m; 01 quạt hút khí: Q = 55.000m³/h; H=2800-3000Pa; 01 bơm tuần hoàn nước: Q=6-57m³/h; H=15-7,5mH₂O; P=2,2kW; đường ống dẫn khí TTK D900, chất liệu tôn mạ kẽm.

+ Ống thoát khí (cụm 1,2,3): Kích thước D×H=1,6m×8m.

+ Ống thoát khí (cụm 4): Kích thước D×H=2m×10m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, bơm, quạt hút của hệ thống xử lý bụi, khí thải.

+ Vận hành đúng quy trình kỹ thuật theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Đào tạo, huấn luyện công nhân vận hành hệ thống để nắm rõ quy trình vận hành, các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành.

+ Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao: 01 quạt hút 30.000 m³/h, 01 quạt hút 50.000 - 55.000 m³/h để thay thế khi hỏng hóc.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý không khí bị trực, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra trực thiết bị.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực bị hư hỏng thiết bị xử lý khí cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty sẽ báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Không quá 06 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy mài phẳng (số 1).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy mài phẳng (số 2).
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy mài tự động.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực máy mài thủ công.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực bổ trợ.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cabin 1 đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cabin 2 đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cabin 3 đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cabin 4 đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cabin 5 đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực cabin 6 đánh bóng.
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải khu vực mài + đánh bóng bổ trợ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Khí tại ống khói thải 1 (ống thoát khí của hệ thống 1,2,3)	01
2	Khí tại ống khói thải 2 (ống thoát khí của hệ thống 4,5,6)	01
3	Khí tại ống khói thải 3 (ống thoát khí của hệ thống 7,8,9)	01
4	Khí thải tại ống khói 4 (ống thoát khí của hệ thống 10,11,12,13)	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Mẫu khí thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, Chủ dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến UBND tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.7. Công ty cổ phần Vitek chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2839/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực máy cắt.
- Nguồn số 02: Khu vực máy đập.
- Nguồn số 03: Khu vực máy mài.
- Nguồn số 04: Khu vực đánh bóng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Toạ độ vị trí (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiều 3°):

TT	Toạ độ	
	X(m)	Y(m)
Nguồn số 1	2314895	567574
Nguồn số 2	2314871	567577
Nguồn số 3	2314960	567553
Nguồn số 4	2314908	567611

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 3-6 tháng/lần.
- Cung cấp đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho người lao động làm việc tại nhà máy.
- Trồng cây xanh, thảm cỏ xung quanh khu vực nhà máy làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2839/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Loại CTNH	Dạng tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	1.838	17 02 03
2	Giẻ lau, găng tay dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	347	18 02 01
3	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại	Rắn	416.667	07 03 10
4	Các vật liệu mài thải khác	Rắn	10.474	07 03 17
5	Bùn thải nghiền, mài có dầu	Rắn	46.296	07 03 09
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phuy, keo,...)	Rắn	28	18 01 02
7	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	70	18 01 03
8	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	15	16 01 06
9	Nước thải từ hoạt động tẩy, rửa	Lỏng	400.000	07 01 06
	Tổng		875.735	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTRCNTT
1	Bavia inox, sản phẩm lỗi	250.000	19 02 07
2	Thùng carton hỏng, rách	12.090	18 01 05
3	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	645	12 06 13
4	Bụi, bùn từ hệ thống xử lý khí thải	77.790	07 03 13
	Tổng	340.525	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 21 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: 7 thùng loại 200 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa chất thải nguy hại: 01 kho chứa diện tích 17,5m², khu vực đầu phía Bắc nhà xưởng, kho có kết cấu nền bê tông, tường xây gạch cao 1,5m, vách trên bằng tôn, mái tôn cao 3,5m.

Bên ngoài cửa được dán các biển cảnh báo nguy hiểm; bố trí thiết bị PCCC (02 bình bột chữa cháy, 1 xô cát, 1 xẻng). Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: 04 thùng chứa loại 120 lít/thùng tại các khu vực phát sinh chất thải trong nhà xưởng.

- Khu vực lưu chứa: 17,5m² tại kho chứa chất thải của dự án, kho có kết cấu nền bê tông, tường xây gạch cao 1,5m, vách trên bằng tôn, mái tôn cao 3,5m.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: 04 thùng chứa loại 120 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt: diện tích 17,5m² tại kho chứa chất thải của dự án, kho có kết cấu nền bê tông, tường xây gạch cao 1,5m, vách trên bằng tôn, mái tôn cao 3,5m

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố tại kho chứa chất thải nguy hại và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2839/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.